

THÔNG TƯ

Quy định về hoạt động thẻ ngân hàng

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh toán không dùng tiền mặt;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hoạt động thẻ ngân hàng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hoạt động thẻ ngân hàng (sau đây gọi tắt là thẻ) bao gồm: hoạt động phát hành, sử dụng, thanh toán, chuyển mạch, bù trừ điện tử và quyết toán giao dịch thẻ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức phát hành thẻ.
- Tổ chức thanh toán thẻ.
- Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.
- Đơn vị chấp nhận thẻ.
- Chủ thẻ.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động thẻ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thẻ ngân hàng là phương tiện thanh toán do tổ chức phát hành thẻ phát hành để thực hiện giao dịch thẻ theo các điều kiện và điều khoản được các bên thoả thuận.

2. Thẻ ghi nợ (debit card) là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi số tiền và hạn mức thấu chi (nếu có) trên tài khoản thanh toán của chủ thẻ mở tại tổ chức phát hành thẻ.

3. Thẻ tín dụng (credit card) là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi hạn mức tín dụng đã được cấp theo thoả thuận với tổ chức phát hành thẻ.

4. Thẻ trả trước (prepaid card) là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi giá trị tiền được nạp vào thẻ tương ứng với số tiền đã trả trước cho tổ chức phát hành thẻ.

Thẻ trả trước bao gồm: thẻ trả trước định danh (có các thông tin định danh chủ thẻ) và thẻ trả trước vô danh (không có các thông tin định danh chủ thẻ).

5. Thẻ đồng thương hiệu là thẻ đồng thời có thương hiệu của tổ chức chuyển mạch thẻ tại Việt Nam và thương hiệu của tổ chức thẻ quốc tế hoặc tổ chức chuyển mạch thẻ của quốc gia khác.

6. Thẻ vật lý là thẻ có hình thức hiện hữu vật chất, thông thường được làm bằng chất liệu nhựa, có gắn chip điện tử để lưu giữ dữ liệu thẻ, có thông tin in trên thẻ theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

7. Thẻ phi vật lý là thẻ không hiện hữu bằng hình thức vật chất, tồn tại dưới dạng điện tử và hiển thị các thông tin trên thẻ theo quy định tại Điều 11 Thông tư này. Thẻ phi vật lý có thể được tổ chức phát hành thẻ in ra thẻ vật lý theo thoả thuận giữa tổ chức phát hành thẻ và chủ thẻ.

8. Giao dịch thẻ là việc sử dụng thẻ để thực hiện giao dịch thanh toán, rút tiền mặt và các dịch vụ khác do tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ cung ứng theo quy định của pháp luật.

9. Giao dịch thanh toán không tại đơn vị chấp nhận thẻ là việc sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ nhưng thực tế không phát sinh việc mua bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ.

10. Giao dịch nội địa xuất trình thẻ là giao dịch thẻ, trong đó thẻ được phát hành bởi tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam và được sử dụng để thực hiện giao dịch thẻ tại máy giao dịch tự động, thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán tại Việt Nam.

11. Thẻ giả là thẻ không do tổ chức phát hành thẻ phát hành nhưng có chứa các thông tin của thẻ thật, chủ thẻ thật.

12. Giao dịch thẻ gian lận, giả mạo là giao dịch bằng thẻ giả, giao dịch sử dụng trái phép thẻ.

13. Chủ thẻ là cá nhân hoặc tổ chức được tổ chức phát hành thẻ cung cấp thẻ để sử dụng, bao gồm chủ thẻ chính và chủ thẻ phụ.

14. Chủ thẻ chính là cá nhân hoặc tổ chức đứng tên thực hiện giao kết hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ với tổ chức phát hành thẻ.

15. Chủ thẻ phụ là cá nhân được chủ thẻ chính cho phép sử dụng thẻ và chủ thẻ chính cam kết bằng văn bản thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ theo hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ.

16. Tổ chức phát hành thẻ (viết tắt là TCPHT) là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện phát hành thẻ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

17. Tổ chức thanh toán thẻ (viết tắt là TCTTT) là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện thanh toán thẻ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này.

18. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (viết tắt là TCTGTT) bao gồm: Tổ chức chuyển mạch thẻ; Tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ và TCTGTT có hợp tác với TCTTT.

19. Tổ chức chuyển mạch thẻ là TCTGTT thực hiện việc chuyển mạch các giao dịch thẻ cho các TCPHT, TCTTT, TCTGTT có hợp tác với TCTTT, tổ chức thẻ quốc tế và đơn vị chấp nhận thẻ theo các thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên liên quan.

20. Tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ là TCTGTT thực hiện việc bù trừ điện tử các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ các giao dịch thẻ cho các TCPHT, TCTTT, TCTGTT có hợp tác với TCTTT, tổ chức thẻ quốc tế và đơn vị chấp nhận thẻ theo các thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên liên quan.

21. Đơn vị chấp nhận thẻ (viết tắt là ĐVCNT) là đơn vị chấp nhận thanh toán chấp nhận thanh toán hàng hoá, dịch vụ bằng thẻ.

22. Tổ chức thẻ quốc tế (viết tắt là TCTQT) là tổ chức được thành lập, hoạt động ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài, có thỏa thuận với các TCPHT, TCTTT, tổ chức chuyển mạch thẻ và/hoặc các bên liên quan để hợp tác về hoạt động thẻ ngân hàng đối với thẻ có mã TCPHT do TCTQT cấp hoặc thẻ có mã TCPHT của quốc gia khác, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và cam kết quốc tế.

23. Mã số xác định chủ thẻ (Personal Identification Number - viết tắt là PIN) là mã số mật được TCPHT cấp cho chủ thẻ hoặc do chủ thẻ tạo lập theo quy trình được TCPHT quy định để sử dụng trong các giao dịch thẻ.

24. Thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán bao gồm Point of Sale (viết tắt là POS), Mobile Point of Sale (viết tắt là mPOS) và các loại thiết bị chấp nhận thẻ khác là các loại thiết bị đọc thẻ, thiết bị đầu cuối được cài đặt và sử dụng tại các ĐVCNT mà chủ thẻ có thể sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ. Thiết bị chấp nhận thẻ có thể được lắp đặt tại chi nhánh, phòng giao dịch của TCTTT để cung ứng tiền mặt cho chủ thẻ theo thỏa thuận giữa TCTTT và TCPHT phù hợp với phạm vi sử dụng thẻ theo quy định tại Thông tư này.

25. Máy giao dịch tự động là thiết bị mà chủ thẻ có thể sử dụng để thực hiện một hoặc một số các giao dịch như: gửi, nạp, rút tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán hóa đơn hàng hóa, dịch vụ, vắn tin tài khoản, đổi PIN, tra cứu thông tin thẻ hoặc các giao dịch khác theo quy định của pháp luật.

26. Mã tổ chức phát hành thẻ (Bank Identification Number - viết tắt là BIN) là một dãy chữ số, bao gồm các loại BIN sau: BIN xác định TCPHT theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) tại Quy chế cấp, sử dụng và quản lý mã tổ chức phát hành thẻ ngân hàng; BIN do TCTQT cấp; và BIN của quốc gia khác. Trường hợp thẻ có BIN do TCTQT cấp hoặc thẻ có BIN của quốc gia khác, việc cấp, sử dụng và quản lý BIN được thực hiện theo quy định của TCTQT hoặc quốc gia cấp BIN đó.

27. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ là thỏa thuận bằng văn bản giữa TCPHT với chủ thẻ về việc phát hành và sử dụng thẻ.

28. Hợp đồng thanh toán thẻ là thỏa thuận bằng văn bản giữa TCTTT với ĐVCNT hoặc với TCTQT, TCTGTT (nếu có) về việc chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ.

29. Tiêu chuẩn cơ sở về thẻ chip nội địa là Bộ Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2018/NHNNVN về Các yêu cầu kỹ thuật thẻ thanh toán nội địa công nghệ chip tiếp xúc tại Việt Nam và TCCS 02:2018/NHNNVN về Các yêu cầu kỹ thuật thẻ thanh toán nội địa công nghệ chip không tiếp xúc tại Việt Nam do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước công bố theo Quyết định số 1927/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 10 năm 2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Điều 4. Đồng tiền sử dụng trong giao dịch thẻ

1. Trên lãnh thổ Việt Nam:

- a) Giao dịch rút tiền mặt bằng thẻ phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam;
- b) Đối với các giao dịch thẻ khác:

(i) Đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam. Trường hợp được sử dụng ngoại hối để giao dịch theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối thì đồng tiền thể hiện trong giao dịch là đồng Việt Nam hoặc đồng Việt Nam và ngoại tệ;

(ii) Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam. Các ĐVCNT chỉ được nhận thanh toán bằng đồng Việt Nam từ TCTTT;

c) Trường hợp cần quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ theo tỷ giá do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngoài lãnh thổ Việt Nam:

Khi thực hiện giao dịch thẻ ngoài lãnh thổ Việt Nam, chủ thẻ phải thực hiện thanh toán cho TCPHT bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5. Phí dịch vụ thẻ

1. Chỉ TCPHT được thu phí đối với chủ thẻ theo Biểu phí dịch vụ thẻ do TCPHT đã công bố, đảm bảo:

a) Biểu phí dịch vụ thẻ phải nêu rõ các loại phí, mức phí áp dụng cho từng loại thẻ và dịch vụ thẻ;

b) Biểu phí dịch vụ thẻ của TCPHT phải phù hợp với quy định của pháp luật, được niêm yết công khai và phải cung cấp cho chủ thẻ trước khi sử dụng và khi có sự thay đổi;

c) Các hình thức, thời hạn thông báo và cung cấp thông tin về phí cho chủ thẻ phải được quy định cụ thể trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ. Thời gian từ khi thông báo đến khi áp dụng các thay đổi về phí tối thiểu là 07 ngày;

d) TCPHT không được thu thêm bất kỳ loại phí nào ngoài Biểu phí TCPHT đã công bố.

2. TCTTT thỏa thuận về việc thu phí đối với ĐVCNT, TCTGTT có hợp tác với TCTTT. Việc chia sẻ phí giữa TCPHT, TCTTT, TCTGTT, TCTQT do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 6. Xử lý rủi ro, tổn thất tài sản trong kinh doanh thẻ

1. TCPHT thực hiện việc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong kinh doanh thẻ theo quy định của Chính phủ về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

2. Đối với các loại rủi ro khác trong kinh doanh thẻ, TCPHT và TCTTT xử lý tổn thất về tài sản phát sinh theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 7. Thu hồi thẻ

Thẻ bị thu hồi trong các trường hợp sau:

1. Thẻ giả.

2. Thẻ sử dụng trái phép.

3. Phục vụ công tác điều tra, xử lý tội phạm theo quy định của pháp luật.

4. Các trường hợp thu hồi thẻ khác được thỏa thuận tại hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ.

Chương II

PHÁT HÀNH THẺ

Điều 8. Tổ chức phát hành thẻ

1. Tổ chức phát hành thẻ bao gồm:

a) Ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phát hành thẻ khi hoạt động cung ứng dịch vụ thẻ được ghi trong Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp;

b) Ngân hàng chính sách phát hành thẻ theo quy định của Chính phủ và quy định tại Thông tư này;

c) Công ty tài chính tổng hợp và công ty tài chính tín dụng tiêu dùng được phát hành thẻ tín dụng khi hoạt động phát hành thẻ tín dụng được ghi trong Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp.

2. TCPHT phải tuân thủ Tiêu chuẩn cơ sở về thẻ chip nội địa khi phát hành thẻ có BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.

3. TCPHT phải ban hành quy định nội bộ về phát hành thẻ và sử dụng thẻ đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan.

4. TCPHT phải sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. TCPHT được phép hoạt động ngoại hối được ký kết văn bản thỏa thuận với TCTQT để phát hành thẻ có BIN do TCTQT cấp.

6. TCPHT không được thỏa thuận với các tổ chức khác nhằm mục đích hạn chế hay ngăn chặn việc phát hành thẻ đồng thương hiệu.

Điều 9. Thủ tục phát hành thẻ

1. Thỏa thuận về việc phát hành và sử dụng thẻ phải được lập thành hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ phù hợp quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan. Nội dung của hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Trước khi giao kết hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ theo yêu cầu của khách hàng, TCPHT yêu cầu chủ thẻ cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin, dữ liệu nhằm nhận biết khách hàng theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền và quy định pháp luật có liên quan:

a) Trường hợp khách hàng cá nhân là người Việt Nam, TCPHT yêu cầu khách hàng cung cấp giấy tờ tùy thân để nhận biết khách hàng: Thẻ căn cước công